

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2024-2025**

(Công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| STT | Nội dung                                                            | Nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được        | <ul style="list-style-type: none"><li>- Trẻ khỏe mạnh, nhanh nhẹn, cơ thể phát triển hài hòa cân đối.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <ul style="list-style-type: none"><li>- Trẻ khỏe mạnh, nhanh nhẹn, cơ thể phát triển hài hòa cân đối.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| II  | Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện              | <ul style="list-style-type: none"><li>- Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2021.</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2021.</li></ul> |
| III | Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển              | <ul style="list-style-type: none"><li>- Trẻ phát triển toàn diện</li><li>- Phát triển cân đối về thể lực</li><li>- Thông minh ham hiểu biết</li><li>- Yêu thương bạn, lễ phép</li><li>- Mạnh dạn hồn nhiên</li><li>- 90-100% trẻ đạt theo yêu cầu của độ tuổi</li></ul>                                                                                                                                                                                                                              | <ul style="list-style-type: none"><li>- Trẻ có thể lực tốt</li><li>- Độc lập, sáng tạo và có khả năng tự phục vụ bản thân.</li><li>- Yêu thích cái đẹp</li><li>- Giáo dục lòng thương người.</li><li>- Mạnh dạn hồn nhiên</li><li>- 97-100% trẻ đạt theo yêu cầu của độ tuổi</li></ul>                                                                                                                                                                                                               |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non | <ul style="list-style-type: none"><li>- Phòng ốc sạch đẹp</li><li>- Sân chơi thoáng mát</li><li>- Nhà vệ sinh phù hợp với lứa tuổi</li><li>- Sử dụng bếp một chiều</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <ul style="list-style-type: none"><li>- Phòng ốc sạch đẹp</li><li>- Sân chơi thoáng mát</li><li>- Nhà vệ sinh phù hợp với lứa tuổi</li><li>- Sử dụng bếp một chiều</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

Tân Bình, ngày 12 tháng 10 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**  


**Huỳnh Như Ngọc**

**THÔNG BÁO**

**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2024-2025**

(Công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: trẻ em

| STT | Nội dung                                                  | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ         |                  |                  | Mẫu giáo |          |          |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                           |                | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| I   | Tổng số trẻ em                                            | 105            |                 |                  |                  |          |          |          |
| 1   | Số trẻ em nhóm ghép                                       |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 2   | Số trẻ em 1 buổi/ngày                                     |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 3   | Số trẻ em 2 buổi/ngày (bán trú)                           | 105            |                 |                  | 24               | 40       | 17       | 24       |
| 4   | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                         |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| II  | Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú.                        | 105            |                 |                  | 24               | 40       | 17       | 24       |
| III | Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe                  | 105            |                 |                  | 24               | 40       | 17       | 24       |
| IV  | Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng | 105            |                 |                  | 24               | 40       | 17       | 24       |
| V   | Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em                    |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 1   | Số trẻ cân nặng bình thường                               |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 2   | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                         |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 3   | Số trẻ có chiều cao bình thường                           |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 4   | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                        |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 5   | Số trẻ thừa cân béo phì                                   |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 6   | Phân loại khác                                            |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 7   | Số trẻ em suy dinh dưỡng                                  |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 8   | Số trẻ em béo phì                                         |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| VI  | Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục          | 105            |                 |                  | 24               | 40       | 17       | 24       |
| 1   | Chương trình giáo dục nhà trẻ                             | 24             |                 |                  | 24               |          |          |          |
| 2   | Chương trình giáo dục mẫu giáo                            | 81             |                 |                  |                  | 40       | 17       | 24       |

Tân Bình, ngày 12 tháng 10 năm 2024



Huỳnh Như Ngọc

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non  
năm học 2024-2025**

(Công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của  
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| STT | Nội dung                                                                      | Số lượng | Bình quân                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------|
| I   | <b>Tổng số phòng</b>                                                          | 8        | 2m <sup>2</sup> /trẻ em    |
| II  | <b>Loại phòng học</b>                                                         | 6        |                            |
| 1   | Phòng học kiên cố                                                             | 6        | 2m <sup>2</sup> /trẻ em    |
| 2   | Phòng học bán kiên cố                                                         |          |                            |
| 3   | Phòng học tạm                                                                 |          |                            |
| 4   | Phòng học nhờ                                                                 |          |                            |
| III | <b>Số điểm trường</b>                                                         | 1        |                            |
| IV  | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>                         | 1072     |                            |
| V   | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>                                | 135.8    |                            |
| VI  | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>                                       |          |                            |
| 1   | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                             | 6        | 45m <sup>2</sup> /phòng    |
| 2   | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                         |          |                            |
| 3   | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                     | 6        | 4.6m <sup>2</sup> /phòng   |
| 4   | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                         |          |                            |
| 5   | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                           | 1        | 45m <sup>2</sup> /phòng    |
| 6   | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> ) | 1        | 48.75m <sup>2</sup> /phòng |
| 7   | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                    | 1        | 90m <sup>2</sup> /phòng    |
| VII | <b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>         |          |                            |
| 1   | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định              | 6        |                            |

|      |                                                                                                                         |                 |            |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------|
| 2    | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                    |                 |            |
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời                                                                                              | 6               |            |
| IX   | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...) | 6               |            |
| X    | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)                    |                 |            |
| 1    | Ti vi                                                                                                                   | 6               | 1 cái/ lớp |
| 2    | Tủ hồ sơ                                                                                                                | 2               |            |
| 3    | Máy photo                                                                                                               | 0               |            |
| 4    | Laptop                                                                                                                  | 2               |            |
| 5    | Bàn ghế đúng quy cách                                                                                                   | 28 bàn, 135 ghế |            |

| XI | Nhà vệ sinh             | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |                   |        |                           |        |
|----|-------------------------|---------------------------|-------------------|--------|---------------------------|--------|
|    |                         | Dùng cho giáo viên        | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |        |
|    |                         |                           | Chung             | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ |
| 1  | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 2                         |                   | 8      |                           | 0.3    |
| 2  | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                           |                   |        |                           |        |

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

|      |                                                      | Có | Không |
|------|------------------------------------------------------|----|-------|
| XII  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                     | X  |       |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                   | X  |       |
| XIV  | Kết nối internet                                     | X  |       |
| XV   | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | X  |       |
| XVI  | Tường rào xây                                        | X  |       |
| ..   | ....                                                 |    |       |

Tân Bình, ngày 12 tháng 10 năm 2024



Huỳnh Như Ngọc

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2024-2025**

(Công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| TT         | Nội dung                                              | Tổng số   | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |         | Chuẩn nghề nghiệp |     |            |     |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|----------|---------|-------------------|-----|------------|-----|
|            |                                                       |           | TS               | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng IV                    | Hạng III | Hạng II | Xuất sắc          | Khá | Trung bình | Kém |
|            | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> |           |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                      | <b>10</b> |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 1          | Nhà trẻ                                               | 2         |                  |     |    | 1  | 1  |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 2          | Mẫu giáo                                              | 8         |                  |     | 6  | 2  |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 | <b>2</b>  |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 1          | Hiệu trưởng                                           | 1         |                  |     | 1  |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                       | 1         |                  |     | 1  |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      | <b>9</b>  |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 1          | Nhân viên văn thư                                     |           |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 2          | Nhân viên kế toán                                     | 1         |                  |     | 1  |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 3          | Thủ quỹ                                               |           |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 4          | Nhân viên y tế                                        |           |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 5          | Bảo mẫu                                               | 4         |                  |     |    |    |    | 4       |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 6          | Bảo vệ                                                | 1         |                  |     |    |    |    | 1       |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 7          | Phục vụ                                               | 1         |                  |     |    |    |    | 1       |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 8          | Cấp dưỡng                                             | 2         |                  |     |    |    |    | 2       |                            |          |         |                   |     |            |     |

Tổng số CB-GV-NV: 21 người

Tân Bình, ngày 12 tháng 10 năm 2024



**Huỳnh Như Ngọc**